

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN THỐT NỐT
TP. CẦN THƠ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Wợc lap - Tl ulo - Hanh phuc

* * *

Bản án số: 37/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 08.5.2018
V/v tranh chấp: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THỐT NỐT - TP CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Trung Hiếu**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Thái Ánh Trinh**

2. Ông **Chung Khánh Nghị**

- Thl ky phieh toa: Bà **Nguyễn Thị Nhàn** ¹ Thư ký Tòa án nhân dân quận Thog
Nog thành phố Cần Thơ.

- Waudiejn Viejn kiekn sat nhah dah quaj ThogNog- thanh phogCafi Thz: Bà **Đỗ
Thị Thùy Trang** - Kiekn sat vieh tham gia phiên tòa.

Ngày 08 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án Nhân dân quận Thốt Nốt - thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 362/2017/TLST-HNGĐ, ngày 11 tháng 12 năm 2017 về việc tranh chấp “Ly hôn”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48A/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Lê Thị Lệ T** ¹ sinh năm 1964 (có mặt)

Bị đơn: Ông **Cao Văn N** - sinh năm 1967 (vắng mặt lần 02)

Cùng địa chỉ: Khu vực A, phường B, quận C, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 31.7.2017, bản tự khai nguyên đơn bà Lê Thị Lệ T trình bày:

Bà và ông N do mai mối và tl unguejn tieg weg hoh nhah vào năm 1982, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thuận Hưng, huyện Thốt Nốt (cũ) nay là phường B, quận Thốt Nốt. Sau một thời gian chung sống hạnh phúc thì đến năm 2009 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do giữa bà và ông N tính tình không hợp nhau, thường X cự cãi, bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng và đã ly thân từ năm 2009 cho đến nay. Nay bà T xác định không

còn tình cảm và không thể tiếp tục sống chung nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông N.

Về con chung: Vợ chồng có 04 con chung tên Cao Thị P - sinh năm: 1983, Cao Văn D – sinh năm: 1985; Cao Văn X – sinh năm: 1986 và Cao Thị Thúy Q – sinh ngày: 13.01.2002. Hiện nay cháu P, cháu D và cháu X đã trưởng thành và đã lập gia đình riêng nên bà không đặt vấn đề giải quyết. Riêng cháu Q từ khi vợ chồng ly thân đến nay thì sống với bà nên bà yêu cầu được tiếp tục nuôi, không yêu cầu ông N phải cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

Đối với bị đơn ông Cao Văn N: Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng ông N không đến Tòa để giải quyết vụ án. Theo biên bản xác minh của Tòa án lập ngày 26.01.2018, ông N vẫn còn hộ khẩu tại địa phương thuộc khu vực A – phường B, quận Thốt Nốt nhưng thường vắng mặt tại nhà, lâu lâu mới về nhà khi có đám tiệc rồi lại đi. Khi đi không có báo địa chỉ mới cho địa phương biết cho nên Tòa án không thu thập được lời khai của ông N.

Do ông N không đến Tòa để giải quyết, vụ án không thể tiến hành hòa giải được nên được đưa ra xét xử công khai.

Tại phiên tòa hôm nay: Cơ bản nguyên đơn bà T vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày, không bổ sung gì thêm.

Bị đơn ông N vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 02, không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến khi xét xử và tại phiên tòa của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đồng thời phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho bà T được ly hôn với ông N.

Về con chung: Tiếp tục giao cháu Q cho bà T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, ông N không phải cấp dưỡng nuôi con. Đối với các con P, D và X do đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không đặt vấn đề giải quyết.

Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án và заслу hỏi tra tại phiên tòa và các kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét mối quan hệ pháp luật, đây là vụ án hôn nhân và gia đình tranh chấp về việc ly hôn, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28 và Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Về tố tụng: Đối với bị đơn ông Cao Văn N đã bỏ đi khỏi địa phương, theo hướng dẫn tại Điều 6 của Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05.5.2017, trường hợp này nguyên đơn đã cung cấp đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của bị đơn. Ông N thay đổi nơi cư trú mà không có thông báo cho bà T và chính quyền địa phương biết về nơi cư trú mới cho nên Tòa án vẫn tiếp tục giải quyết, xét xử vụ án theo thủ tục chung. Xét việc ông N vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp.

Xét quan hệ hôn nhân của bà Lê Thị L T và ông Cao Văn N là tự nguyện, ông bà bắt đầu chung sống với nhau từ năm 1982, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Quá trình chung sống do giữa bà T và ông N phát sinh mâu thuẫn, ly thân từ năm 2009 đến nay không hàn gắn được nên bà T nộp đơn xin ly hôn. Xét yêu cầu xin ly hôn của bà T, Hội đồng xét xử nhận thấy: Nguyên nhân mâu thuẫn theo bà T trình bày là do trong quá trình chung sống giữa vợ chồng phát sinh nhiều việc bất đồng ý kiến, tính tình không phù hợp, thường X xảy ra cự cãi. Trong thời gian ly thân từ năm 2009 cho đến nay cũng khá dài nhưng ông, bà vẫn không có biện pháp gì để khắc phục, hàn gắn được để tiếp tục chung sống. Ngoài ra, trước đây vào ngày 14.11.2014, ông N có ký tên “Bản thỏa thuận” với bà T về việc ly hôn và thỏa thuận chia tài sản chung. Tại phiên tòa, bà T xác định không còn tình cảm, không thể hàn gắn được nên xin ly hôn với ông N, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa bà T và ông N là trầm trọng nếu tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân thì cũng không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử nghĩ nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn cho bà T được ly hôn với ông N là phù hợp.

Về con chung: theo bà T trình bày và các giấy khai sinh trong hồ sơ thể hiện giữa bà T và ông N có 04 con chung tên Cao Thị P - sinh năm: 1983, Cao Văn D – sinh năm: 1985; Cao Văn X – sinh năm: 1986 và Cao Thị Thúy Q – sinh ngày: 13.01.2002. Đối với các con P, D và X đã trưởng thành và đã lập gia đình riêng nên bà không đặt vấn đề giải quyết. Từ khi ông bà ly thân đến nay cháu Q sống với bà T cho nên khi ly hôn bà T yêu cầu được tiếp tục nuôi, không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con và đây cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu Q nghĩ nên chấp nhận.

Về tài sản chung, nợ chung: Theo bà T xác định giữa vợ chồng không có tài sản chung và không có nợ chung tuy nhiên do Tòa án không ghi nhận được lời khai của ông N cho nên nếu sau này có tranh chấp sẽ được giải quyết thành vụ kiện khác.

Về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: bà Lê Thị Lệ T phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên, Hội đồng xét xử

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Các Điều 28, 35, 147, 227 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Các Điều 56; 81; 82 và 83 Luật hôn nhân & gia đình năm 2014;
- Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05.5.2017;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho bà Lê Thị Lệ T ly hôn với ông Cao Văn N.

- Về con chung: có 04 con chung tên Cao Thị P - sinh năm: 1983, Cao Văn D - sinh năm: 1985; Cao Văn X - sinh năm: 1986 và Cao Thị Thúy Q - sinh ngày: 13.01.2002. Tiếp tục giao cháu Cao Thị Thúy Q cho bà Lê Thị Lệ T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, ông N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Dành quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung cho ông N, không ai được quyền ngăn cản. Ông N và bà T được quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân gia đình.

Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

- Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: bà Lê Thị Lệ T phải nộp số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) được khấu trừ từ số tiền tạm ứng án phí bà và {nợ tại Chi cục thi hành án dân sự quận Thới Bình theo biên lai thu tiền số AA/2016/003585 ngày 04.12.2017 (công nhận bà và {nợ xong).

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn vắng mặt thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt, niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Các đương sự;
- UBND phường B;
- VKSND Q. Thốt Nốt;
- Lưu hồ sơ.

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

NGUYỄN TRUNG HIẾU